

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 8 năm 2019

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 7 năm 2019	Ước tính tháng 8/2019	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Tháng 8/2019 so với tháng 8/2018 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 8/2019 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tên sản phẩm						
Đá xây dựng khác	M3	153,147	163,524	1,365,529	80.37	85.66
Hạt điều khô	Tấn	4,639	4,638	32,831	102.25	110.56
Nước khoáng không có ga	1000 lít	956	960	7,455	115.66	116.45
Nước tinh khiết	1000 lít	60	62	1,478	26.96	131.10
Vải dệt nổi vòng, vải sonin từ sợi nhân tạo	1000 m2	1,650	1,650	11,651	201.22	182.05
Dịch vụ in tròn sợi và vải (gồm cả đồ để mặc)	Triệu đồng	84,860	85,231	624,603	142.25	134.58
Dịch vụ hoàn thiện sản phẩm dệt khò	Triệu đồng	54,221	54,778	423,119	105.19	104.46
Áo sơ mi cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	820	850	5,910	130.77	129.49
Quần áo lót cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	0	0	1,490	0.00	15.20
Quần áo lót cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	3,750	3,750	29,110	119.81	128.63
Giày, dép có đế hoặc mũ bằng da	1000 đôi	557	1,035	5,853	159.23	121.24
Dịch vụ sản xuất giày, dép	Triệu đồng	38,412	39,002	254,720	461.28	398.49
Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	M3	13,170	13,250	104,304	97.33	97.03
Gỗ xẻ đã được xử lý, bảo quản (trừ tà vẹt)	M3	2,774	2,680	22,748	214.40	105.27
Ván ép từ gỗ và các vật liệu tương tự	M3	90,450	90,500	709,331	103.43	101.03
Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhãn)	1000 chiếc	0	0	1,325	0.00	17.11
nhãn	1000 chiếc	9,777	7,822	45,646	152.83	207.14
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	222	270	1,718	2,842.11	3,095.50
Dịch vụ sắp chữ in (khuôn in) hoặc trực lẫn và các phương tiện truyền thông đại chúng dùng trong in	Triệu đồng	500	502	3,986	108.06	106.38
Các hợp chất từ cao su tổng hợp và cao su tự nhiên và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc tấm lỗ hoặc dải	Tấn	3,721	3,750	25,421	182.93	214.32
Bao bì đóng gói khác bằng plastic	Tấn	422	430	3,238	108.59	106.72
Dịch vụ sản xuất tấm, phiến, ống và cốc mặt nghiêng bằng plastic	Triệu đồng	15,517	15,557	115,308	119.30	139.20
Xi măng Portland đen	Tấn	119,962	120,000	1,033,122	107.67	85.43
Thanh, que bằng thép hợp kim khác	Tấn	35	98	293	326.67	131.98
Chì chưa gia công	Tấn	2,165	2,200	17,100	109.24	111.39
Dịch vụ đúc gang, sắt, thép	Triệu đồng	1,631	1,631	12,270	118.23	113.41

Dịch vụ sản xuất bao bì bằng kim loại	Triệu đồng	22,916	23,374	160,580	69.42	65.28
Dịch vụ sản xuất linh kiện điện tử	Triệu đồng	1,585	1,610	11,668	126.77	146.21
Các loại van khác chưa được phân vào đâu	1000 cái	73	77	585	73.33	136.36
Thiết bị tín hiệu âm thanh khác	Cái	2,709,898	1,865,819	17,906,480	70.04	83.59
Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	Chiếc	5,220	4,900	40,964	71.46	93.01
Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	56,500	57,000	449,550	130.77	147.89
Đồ nội thất bằng gỗ khác chưa được phân vào đâu	Chiếc	9,365	7,765	121,405	73.74	66.17
Dịch vụ hoàn thiện đồ nội thất mới bằng gỗ và bằng các vật liệu tương tự	Triệu đồng	4,852	4,884	72,117	132.84	223.06
Thiết bị và dụng cụ khác dùng trong y khoa	1000 cái	100	98	787	102.13	105.22
Điện sản xuất	Triệu KWh	125	127	870	76.51	84.01
Điện thương phẩm	Triệu KWh	18	17	120	170.00	168.71
Nước uống được	1000 m3	661	663	5,052	113.92	132.60
Dịch vụ tái chế phế liệu phi kim loại	Triệu đồng	2,104	2,262	17,605	104.95	87.03